

Bản án số 121/2018/HS-PT  
Ngày 20 - 9 - 2018

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phồn.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Sơn

Ông Nguyễn Đức Thi.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Kim Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số 130/2016/ TLPT-HS ngày 15 tháng 7 năm 2016 đối với bị cáo Trương Thị N bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Trộm cắp tài sản”. Do có kháng cáo của người bị hại chị Mai Thị T đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số 258/2015/HS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- **Bị cáo bị kháng cáo:**

Họ và tên: **Trương Thị N**, sinh năm 1987; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn ĐH, xã A, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: Lớp 9/12; Con ông Lê Văn G và bà Trương Thị N; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 13 tháng 12 năm 2014 đến ngày 22 tháng 12 năm 2014. Vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Vũ Xuân Hải, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Công Bằng, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại có kháng cáo: Chị Mai Thị T, sinh năm 1983. Vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3, Ngách 189/61, Phố H, quận B, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện nay: Căn hộ số 1201, Tòa nhà N012 - 3, khu đô thị mới S, quận L, thành phố Hà Nội.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết với nhau từ trước nên chiều ngày 04 tháng 12 năm 2014, Trương Thị N đi nhờ xe ô tô của của chị Mai Thị T (sinh năm 1983; trú tại Số 3, Ngách 189/61, Phố H, quận B, thành phố Hà Nội); cùng đi có anh Ngô Đức H (sinh năm 1963; trú tại Số 18, Ngách 53/103, phố Đ, quận L, thành phố Hà Nội). Khi đi đến thành phố Ninh Bình, mọi người vào ăn cơm, tại đây, có anh T là bạn của chị T cùng đi vào Nghệ An. Sau khi ăn cơm xong, chị T sang ngồi xe anh Th, N ngồi xe anh H. Trước lúc chuyển sang ngồi xe anh Th, chị T có nói với anh H: “Anh đi cẩn thận, trong cốp xe có tiền”. Trương Thị N đã nghe được câu nói này. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, xe chạy đến thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, chị T đi xe về quê ở thị xã Cửa Lò, còn anh H, anh Th đưa N đến khách sạn M trên Đường Q, thành phố Vinh, thuê phòng để N nghỉ. Đến khoảng 09 giờ ngày 05 tháng 12 năm 2014, chị T, anh N (anh trai T), anh H đến đón N đi uống cà phê cùng với anh Th, sau đó, N tiếp tục đi nhờ xe anh Th để đi về quê Quảng Bình. Đến ngày 06 tháng 12 năm 2014, chị T điện thoại nói N ra Vinh để cùng ra Hà Nội. Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 07 tháng 12 năm 2014, chị T điều khiển xe ô tô mang biển kiểm soát 30A - 316.07, loại xe Nisan, đón N tại siêu thị BigC cùng với chị Ngô Thị Y (bạn chị T). Sau đó, cả ba người đi đến bãi gỗ của Công ty A, đóng tại xã N, thành phố Vinh để xem gỗ. Khi đến nơi, xe ô tô đậu trước cổng bãi gỗ, N ngồi trên xe, chị T và chị Y đi vào bãi gỗ, chìa khóa xe vẫn để nguyên ở ổ khóa. Lúc này, N chợt nhớ trong cốp xe có tiền nên nảy sinh ý định lấy trộm. N dùng chìa khóa mở cốp xe thấy có thùng nhựa có một cục tiền được bọc ngoài bằng bao pô ty len màu đỏ, N lấy toàn bộ số tiền đó bỏ vào túi xách của mình rồi lên xe ngồi chờ. Một lúc sau, chị T và chị Y đi ra, cả ba người cùng đi đến quán cà phê T. Do sợ bị phát hiện nên N nói với mọi người: “Em đi có tí việc”, sau đó, bắt xe đi Hà Nội vào thuê phòng khách sạn S nghỉ. N đem số tiền lấy trộm ra đếm được 150.600.000 đồng. Đến ngày 08 tháng 12 năm 2014,

chị T phát hiện tiền bị mất, gọi điện thoại hỏi N có lấy không nhưng N nói không lấy. Sau đó, N gọi điện thoại cho anh Lê Trọng T (sinh năm 1986; trú tại T, quận T, thành phố Hà Nội) là bạn của N đến, N nói với anh T: “Hiện nay, N có tiền vốn định góp với chị T để làm ăn nhưng chưa góp” rồi nhờ anh Tấn gửi 90.000.000 đồng vào tài khoản của N tại Ngân hàng Vietcombank, gửi 40.000.000 đồng vào tài khoản của chị Cao Thị D tại Ngân hàng Vietinbank, số tiền còn lại N để tiêu dùng.

Ngày 13 tháng 12 năm 2014, Trương Thị N đến Công an tỉnh Nghệ An đầu thú, sau đó, giao nộp số tiền 150.600.000 đồng.

Bản án Hình sự sơ thẩm số 258/2015/HS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trương Thị N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật Hình sự; xử phạt Trương Thị N 02 năm 09 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 05 năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (27 tháng 7 năm 2015). Giao bị cáo Trương Thị N cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Ngoài ra, bản án có tuyên xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, người bị hại trong vụ án.

Do chị T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã yêu cầu Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội tổng đạt bản án sơ thẩm cho người bị hại.

Do chị T không có ở nhà nên không nhận được bản án sơ thẩm. Ngày 03 tháng 11 năm 2015, Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội đã niêm yết bản án của Tòa án nhân dân thành phố Vinh tại nơi ở của chị T và tại trụ sở của Ủy ban nhân dân phường V, quận L, thành phố Hà Nội.

Ngày 28 tháng 4 năm 2016, chị T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt và không cho bị cáo Trương Thị N hưởng án treo,

buộc bị cáo bồi thường thêm 150.000.000 đồng ngoài số tiền trộm cắp 150.600.000 đồng đã giao trả cho người bị hại.

Ngày 22 tháng 6 năm 2016, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An có quyết định chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn của chị T. Ngoài ra, người bị hại còn có đơn bổ sung kháng cáo đề ngày 14 tháng 9 năm 2016 và ngày 29 tháng 9 năm 2016, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét: Tòa án nhân dân thành phố Vinh cổ tình xét xử vắng mặt chị, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị; xử sai tội danh bị cáo; bị cáo không tự thú; bị cáo phạm tội có đồng phạm, tẩu tán tài sản do phạm tội mà có.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và người bị hại vắng mặt, Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị hại chị Mai Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm; xử phạt Trương Thị N 02 năm 09 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 05 năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (27 tháng 7 năm 2015).

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trương Thị N nhất trí với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị hại chị Mai Thị T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Người bị hại kháng cáo quá hạn nhưng chấp nhận nên việc xét xử phúc thẩm là đúng quy định pháp luật. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, bị cáo có đơn đề nghị xem xét vì bị cáo đã có quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo. Tòa án đã có văn bản trả lời, tại Thông báo số 155 ngày 11 tháng 7 năm 2018, Tòa án có quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn của người bị hại. Quyết định thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo đã bị hủy và không còn hiệu lực pháp luật nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

[2] Về thời hạn xét xử: Người bị hại chị Mai Thị T kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp phúc thẩm đã có Quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn ngày 22 tháng 6 năm 2016. Sau khi chấp nhận kháng cáo quá hạn của người bị hại, Tòa án cấp phúc

thẩm đưa vụ án ra xét xử nhưng phải hoãn phiên tòa vì bị cáo Trương Thị N có thai, gần sinh con nên không có mặt tại phiên tòa. Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã ra Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số 10/2016/QĐ-TA ngày 29 tháng 6 năm 2016. Sau khi bị cáo sinh con một thời gian, Tòa án tiếp tục triệu tập để xét xử phúc thẩm nhưng nhiều phiên tòa bị hoãn vì có lúc bị cáo vắng, có lúc vắng người bị hại, có lúc người tham gia tố tụng đề nghị hoãn phiên tòa để đề nghị Luật sư tham gia hoặc để triệu tập bị cáo có mặt mới xét xử. Vào tháng 11 năm 2017, bị cáo Trương Thị N lại có đơn đề nghị Tòa án xem xét vì cho rằng bị cáo đã có quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo, nay lại bị xét xử phúc thẩm là không đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm lại phải tạm dừng xét xử một thời gian để đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình có văn bản trả lời về nội dung này. Sau khi nhận được các văn bản trả lời và các tài liệu, chứng cứ liên quan do hai cơ quan Tòa án gửi đến, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An tiếp tục xét xử vụ án. Phiên tòa xét xử ngày 26 tháng 7 năm 2018 phải hoãn do Luật sư bào chữa cho bị cáo có đơn xin hoãn phiên tòa và vắng mặt. Do đó, vụ án kéo dài thời gian mới giải quyết được.

[3] Xét nội dung vụ án: Chiều ngày 07 tháng 12 năm 2014, chị T điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 30A - 316.07 chở chị Ngô Thị Hải Y (bạn chị T) và Trương Thị N đến bãi gỗ của Công ty A thuộc xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An để xem gỗ. Lợi dụng lúc chị T và chị Y vào xem gỗ, chỉ có một mình ở trong xe ô tô và chìa khóa xe vẫn để nguyên ở trong ổ khóa, Trương Thị N đã nảy sinh ý định trộm cắp tiền để ở cốp xe. N dùng chìa khóa mở cốp xe và lấy một bọc tiền của chị N trị giá 150.600.000 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo N thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập và thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm sau khi xem xét các chứng cứ, tình tiết của vụ án; đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; căn cứ các quy định của pháp luật để xét xử bị cáo Trương Thị N về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của người bị hại chị Mai Thị T:

Chị T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Trương Thị N sai tội danh, xét thấy, hành vi N chiếm đoạt số tiền 150.600.000 đồng của chị T vào

ngày 07 tháng 12 năm 2014 là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Do đó, không có căn cứ để xác định bị cáo phạm tội khác đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của chị Mai Thị T.

Người bị hại cho rằng bị cáo Trương Thị N phạm tội còn có sự đồng phạm giúp sức của người khác và có việc tẩu tán, chứa chấp tiêu thụ tài sản do N trộm cắp có sự giúp sức của anh Tuấn. Theo lời khai của bị cáo N thì chỉ có một mình N trộm tiền của chị T, các chứng cứ khác đều phản ánh không có căn cứ xác định N trộm cắp tài sản có sự giúp sức của người khác. Sau khi phạm tội, N có nhờ anh Lê Trọng T gửi tiền vào tài khoản Ngân hàng nhưng không nói cho anh T biết số tiền đó do N trộm cắp mà có (bút lục hồ sơ từ 54 đến 56) nên không có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm bỏ lọt người phạm tội về tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Những người này chỉ là những người làm chứng nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng là đúng pháp luật.

Chị T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm cố tình xét xử vắng mặt, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị. Hội đồng xét xử thấy rằng: Các chứng cứ có tại hồ sơ phản ánh Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã mở phiên tòa 04 lần, trong đó có 03 phiên tòa bị hoãn (là các phiên tòa ngày 20 tháng 5, ngày 19 tháng 6 và ngày 20 tháng 7 năm 2015), phiên tòa lần thứ tư ngày 27 tháng 7 năm 2015 mới tiến hành xét xử vụ án. Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 20 tháng 5 năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi giấy triệu tập cho người bị hại. Chị T thừa nhận đã nhận được giấy triệu tập phiên tòa lần này tại Đơn trình bày của bị cáo N (bút lục hồ sơ số 178 và số 190). Phiên tòa lần thứ hai ngày 19 tháng 6 năm 2015, người bị hại do không nhận được giấy triệu tập của Tòa án nên vắng mặt và Tòa án cấp sơ thẩm phải hoãn phiên tòa. Phiên tòa lần thứ ba ngày 20 tháng 7 năm 2015, Thừa phát lại đã tổng đạt giấy triệu tập phiên tòa cho chị T ở tại Số 3, Ngách 189/61, Đường H, quận B, thành phố Hà Nội nhưng không thực hiện được do chị T không ở đó (bút lục hồ sơ số 157). Phiên tòa này người bị hại có mặt, bị cáo vắng mặt nên phải hoãn. Phiên tòa lần thứ tư ngày 27 tháng 7 năm 2015, chị T đã nhận giấy triệu tập, quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án cấp sơ thẩm ngày 20 tháng 7 năm 2015. Trong quyết định hoãn phiên tòa ghi rõ vụ án được xét xử vào sáng ngày 27 tháng 7 năm 2015. Phiên tòa này bị cáo có mặt, người bị hại vắng mặt, Tòa án cấp sơ thẩm căn

cứ quy định pháp luật xét xử vụ án. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập phiên tòa, hoãn phiên tòa đến 03 lần và gửi giấy triệu tập đúng địa chỉ, chị T đã khai báo với cơ quan tiến hành tố tụng và thực tế, chị đã nhận được giấy triệu tập hợp lệ các phiên tòa xét xử ngày 20 tháng 5 năm 2015. Phiên tòa xét xử ngày 20 tháng 7 năm 2015 tuy không tổng đạt được giấy triệu tập nhưng qua điện thoại, chị T có mặt tại phiên tòa này. Phiên tòa xét xử ngày 27 tháng 7 năm 2015, chị T đã nhận được giấy triệu tập hợp lệ.

Khoản 1 Điều 191 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003: “1. *Nếu người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ vắng mặt thì tùy trường hợp, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử. 2. Nếu thấy sự vắng mặt của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự chỉ trở ngại cho việc giải quyết vấn đề bồi thường thì Hội đồng xét xử có thể tách việc bồi thường để xét xử sau theo thủ tục tố tụng dân sự*”. Phiên tòa ngày 27 tháng 7 năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt người bị hại chị Mai Thị T và bản án sơ thẩm đã nhận định tách việc bồi thường dân sự là đúng pháp luật và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích chính đáng của chị T. Chị T có quyền khởi kiện vụ án dân sự độc lập yêu cầu bị cáo Trương Thị N bồi thường thiệt hại để được giải quyết.

Chị T cho rằng bị cáo Trương Thị N không đầu thú nhưng các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ thể hiện: Sau khi phạm tội, bị cáo đã đến Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội Công an tỉnh Nghệ An để đầu thú và cơ quan Công an đã lập biên bản đầu thú vào ngày 13 tháng 12 năm 2014 (bút lục hồ sơ từ số 22 đến số 27). Chị T đề nghị triệu tập một số người làm chứng nhưng xét thấy đã có chứng cứ để xét xử phúc thẩm vụ án nên Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận.

Chị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo và không cho bị cáo được hưởng án treo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Trương Thị N phạm tội một cách trắng trợn, liêu lĩnh, chiếm đoạt số tiền 150.600.000 đồng là khá lớn. Hơn nữa, bị cáo chiếm đoạt tài sản của người có ân nghĩa với mình, không chỉ vi phạm pháp luật mà còn vi phạm về đạo đức. Hành vi của bị cáo không chỉ xâm phạm tài sản của người khác mà còn làm mất trật tự trị an nên cần phải xử lý nghiêm. Nhưng xét thấy, sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã ra đầu thú và giao nộp đủ, trả lại toàn bộ tài sản đã chiếm đoạt cho người bị hại, là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, điểm p khoản 1,

khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm, căn cứ vào các chứng cứ và đơn trình bày của bị cáo, lời trình của Luật sư tại phiên tòa thì bị cáo Trương Thị N hiện đang đơn thân nuôi 02 con nhỏ, con thứ nhất gần 20 tháng tuổi, con thứ hai mới hơn 01 tháng tuổi, đây được coi là tình tiết giảm nhẹ mới cần xem xét cho bị cáo. Khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 là mức án từ 02 năm tù đến 07 năm. Bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo N 02 năm 09 tháng tù là nghiêm minh, đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định nên bản án sơ thẩm cho bị cáo được hưởng án treo là có căn cứ, đúng pháp luật nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, cho bị cáo được hưởng án treo là đúng quy định tại Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và hiện nay, bị cáo cũng đủ điều kiện được hưởng án treo theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Chị T còn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, nhưng xét thấy các tài liệu, chứng cứ đã được xác minh, thu thập đầy đủ, đúng pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của người bị hại.

Người bị hại còn kháng cáo đề nghị bị cáo bồi thường thêm số tiền 150.000.000 đồng do từ việc bị mất tiền làm chị lỡ hợp đồng mua bán tài sản (đồ gỗ) bị thiệt hại, chi phí đi lại tốn kém, quá trình tìm kiếm tài sản bị mất, bồi thường tổn hại về sức khỏe, tinh thần. Xét thấy, sau khi phạm tội, bị cáo Trương Thị N đã trao trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa sơ thẩm, người bị hại vắng mặt và do không đủ tài liệu, chứng cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tách phần dân sự giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu. Sau khi xét xử sơ thẩm và quá trình xét xử phúc thẩm, người bị hại, bị cáo cũng không thương lượng, thỏa thuận được với nhau về bồi thường dân sự tiếp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có lý do chính đáng nên vắng mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét yêu cầu này của người bị hại.

Với các lập luận và chứng cứ nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về tố tụng: Đây là phiên tòa lần thứ hai (phiên tòa lần thứ nhất ngày 26

tháng 7 năm 2018), bị cáo Trương Thị N có đơn xin vắng mặt, người bị hại đã nhận được giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt bị cáo, người bị hại và không ra bản án không có lợi cho bị cáo và người bị hại là đúng quy định tại Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự. Về thời gian thử thách của hình phạt tù cho hưởng án treo thì thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Về việc giao bị cáo cho Chính quyền địa phương giáo dục, giám sát trong thời gian thử thách, theo trình bày của bị cáo và các tài liệu thi hành án trước đây đều thể hiện bị cáo Trương Thị N có hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay tại xã A, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Do đó, cần giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã A giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách là đúng pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Người bị hại kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015,

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại chị Mai Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Tuyên bố bị cáo Trương Thị N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Trương Thị N 02 năm 09 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 05 năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (27 tháng 7 năm 2015).

Giao bị cáo Trương Thị N cho Ủy ban nhân dân xã An N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa

vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

\* Tách yêu cầu của người bị hại chị Mai Thị T yêu cầu bị cáo Trương Thị N bồi thường thêm (ngoài số tiền bị cáo chiếm đoạt), chị T có quyền khởi kiện vụ án dân sự độc lập khác.

2. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 23 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; buộc chị Mai Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố Vinh;
- VKSND, CA thành phố Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An;
- UBND xã An Ninh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu Tòa Hình sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Đăng Phồn**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ                      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Thi**

**Lê Hồng Sơn**

**Nguyễn Đăng Phồn**